CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn CIENCO4

Ngày 31/12/2025	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.4%	**-5.4%**	**3.6%**

DT thuần
Q4/25
1,016
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 334| 49.0%
YoY: ▲ 61.0| 6.4%

LN thuần
Q4/25
45.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.10| -15.2%
YoY: ▲ 13.2| 41.3%

LN sau thuế
Q4/25
33.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.70| -20.8%
YoY: ▲ 9.30| 39.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
7.9%
YoY: +/-▼ 4.0%

ROE
2025
2.5%
YoY: +/-▼ 2.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 10,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,109
Số lượng CPLH (CP)	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,603,535
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.38
EPS	281
P/E	31.0

DT thuần
2025
3,195
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.0| -2.2%

LN thuần
2025
119
tỷ VNĐ
YoY: ▼96.0| -44.5%

LN sau thuế
2025
100
tỷ VNĐ
YoY: ▼79.0| -44.0%

Cơ cấu sở hữu

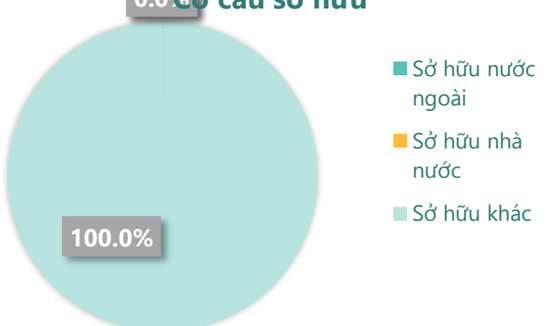

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

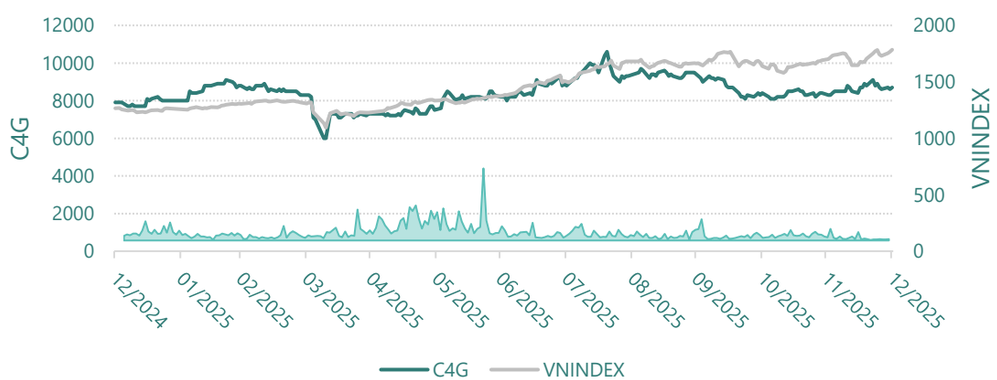

Cơ cấu cổ đông

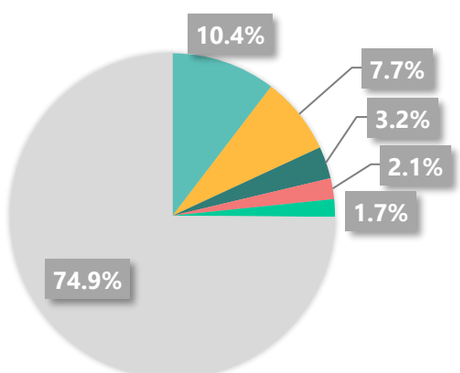

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

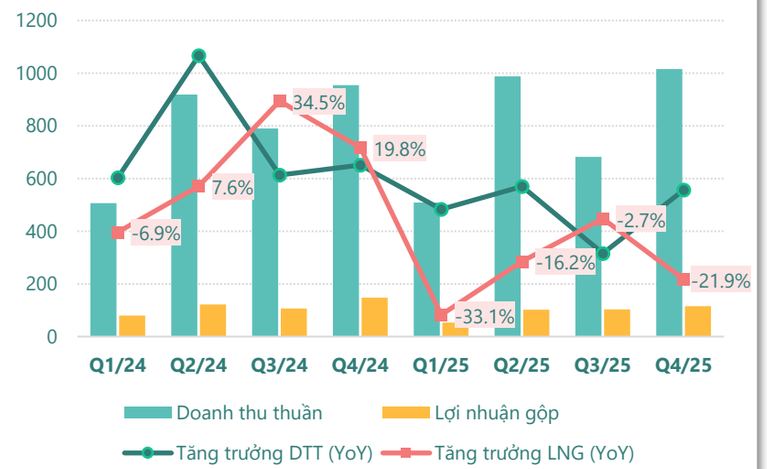

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

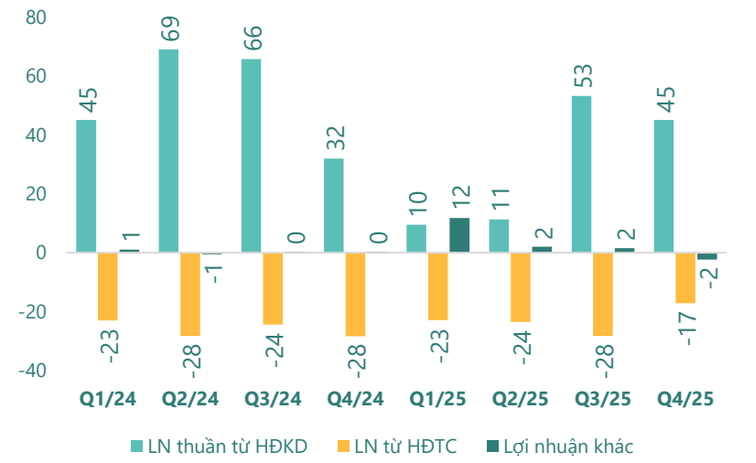

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

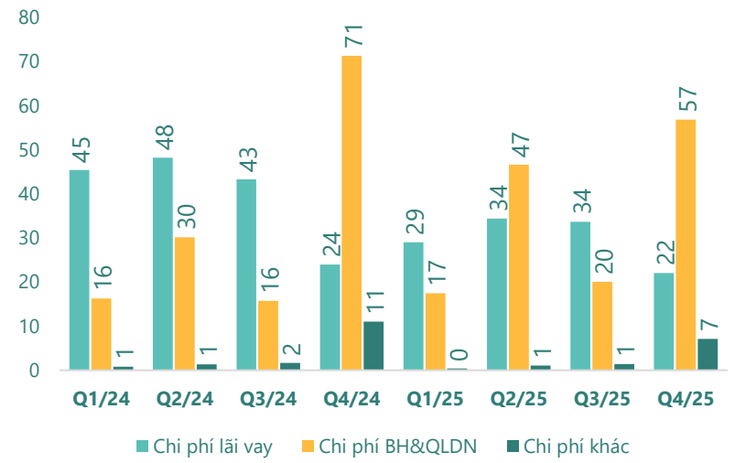

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

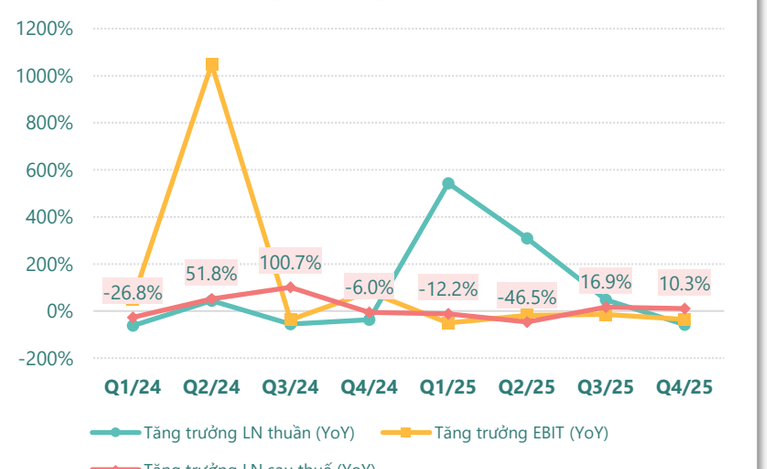

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

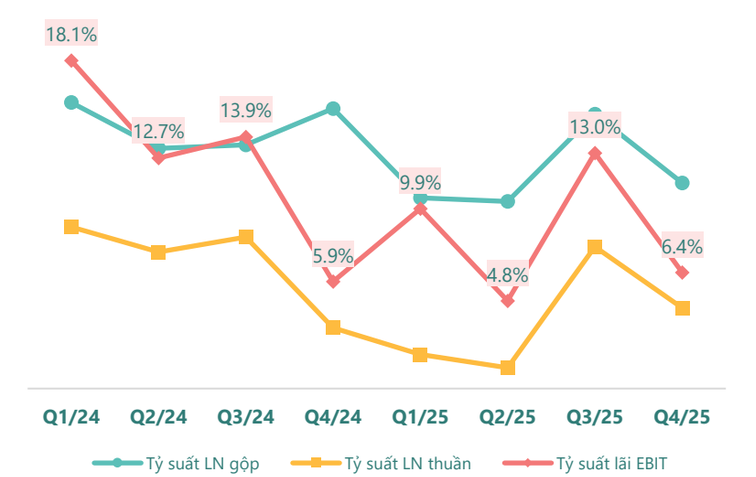

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

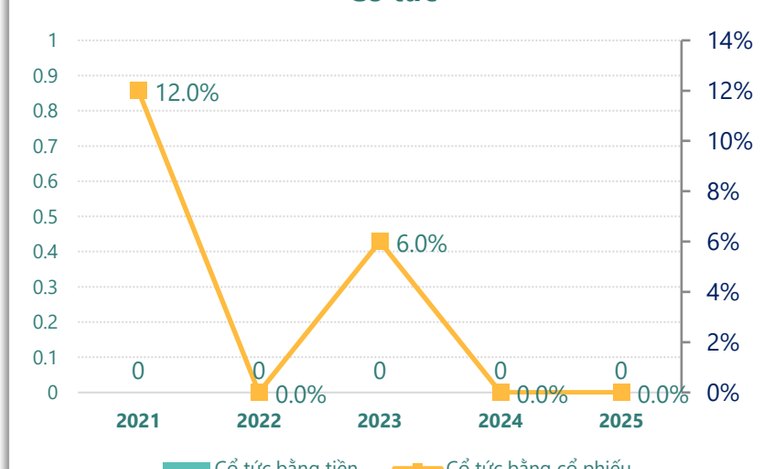

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

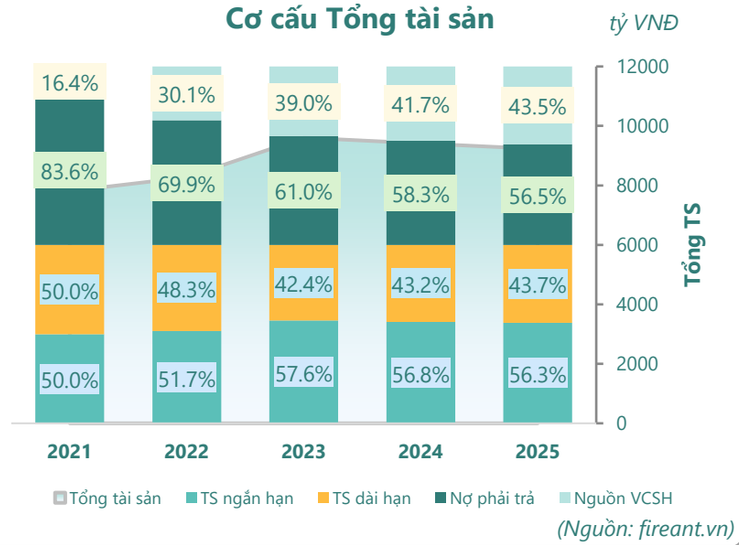

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

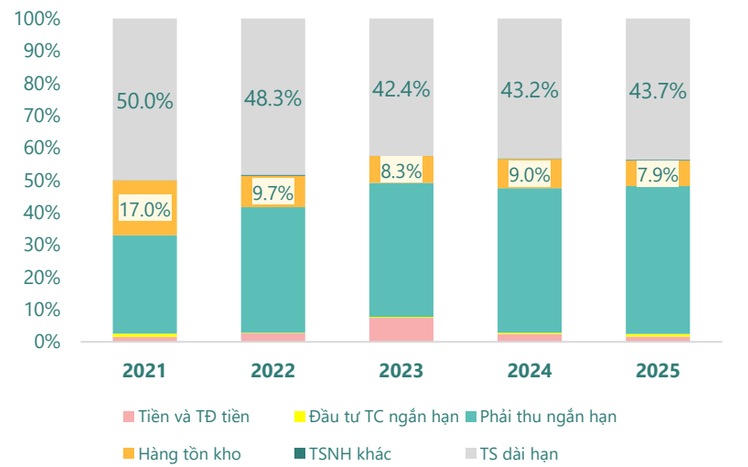

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

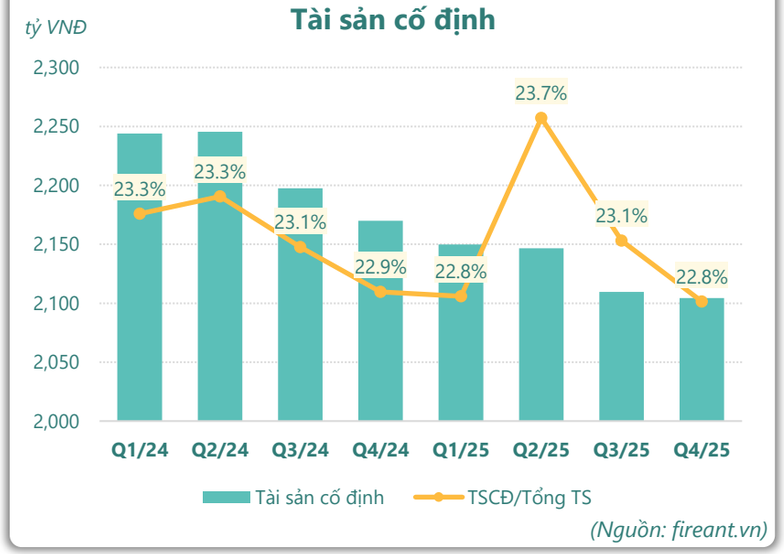

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

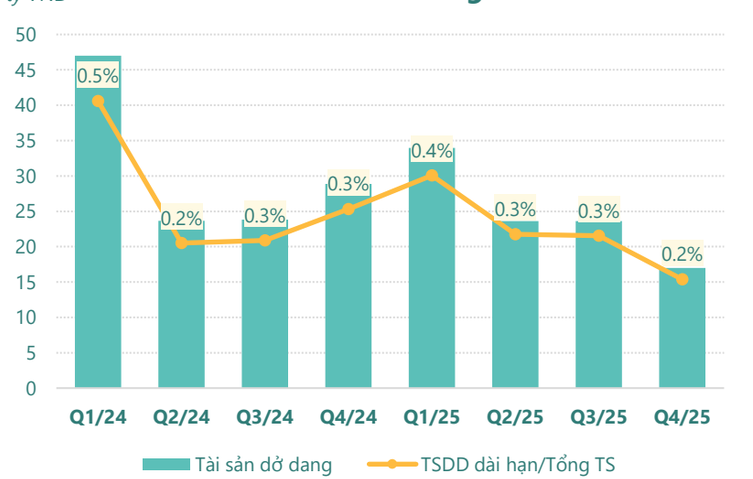

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

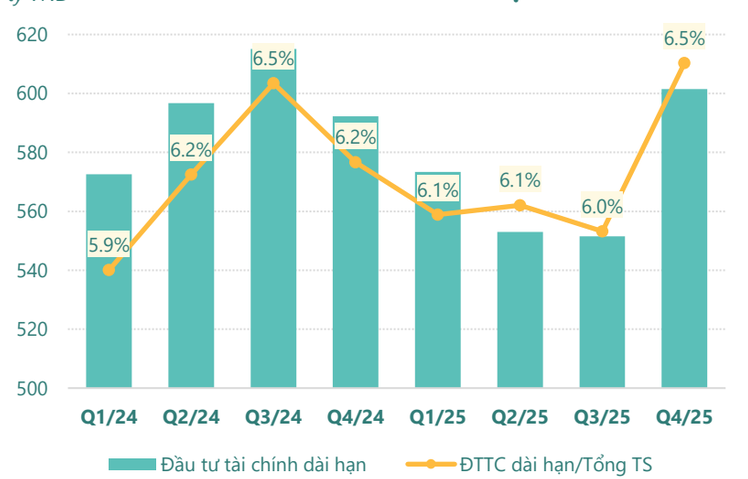

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

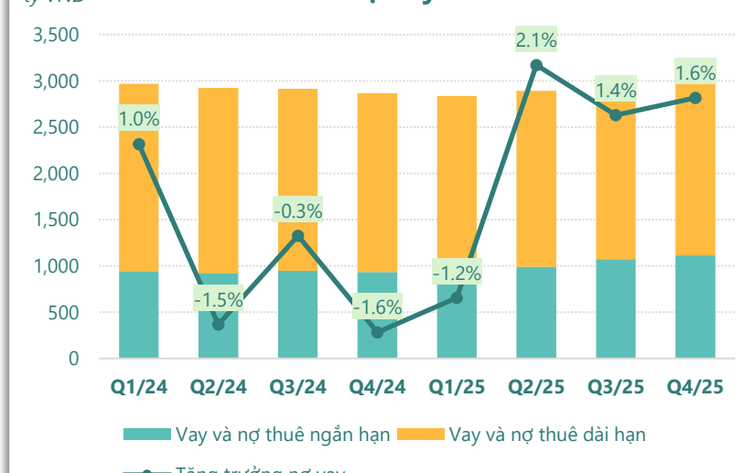

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

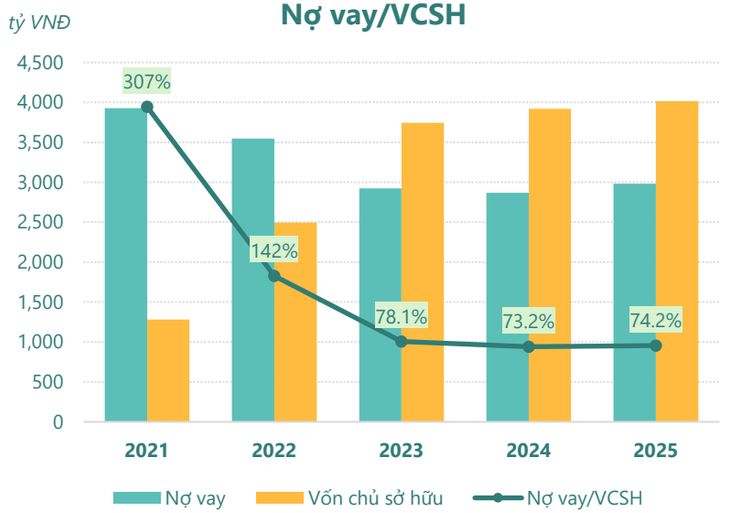

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

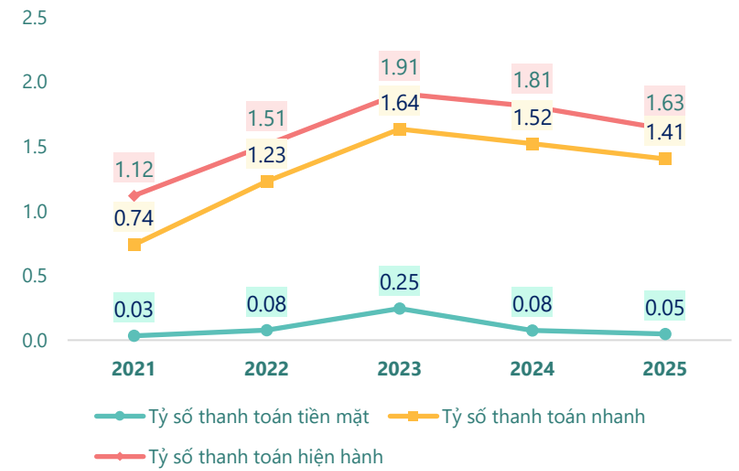

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

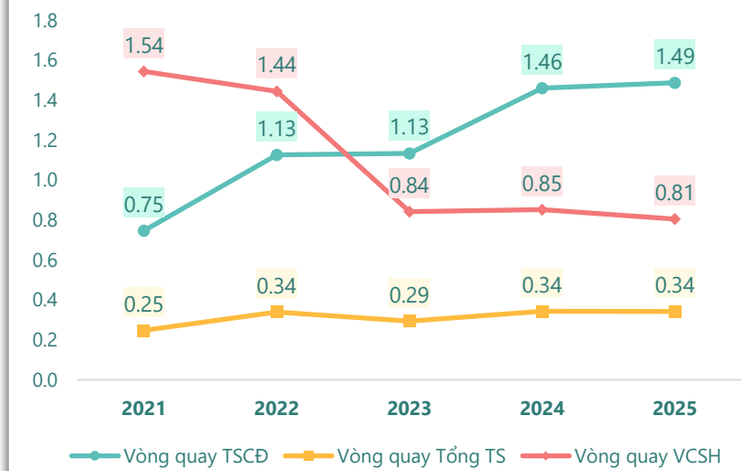

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

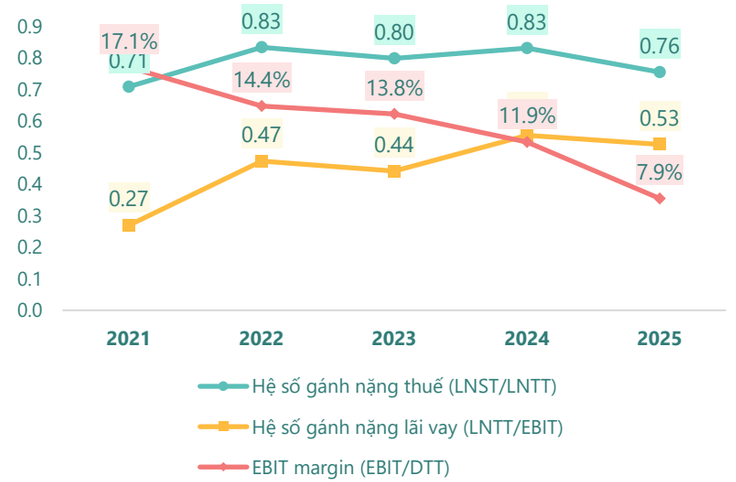

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

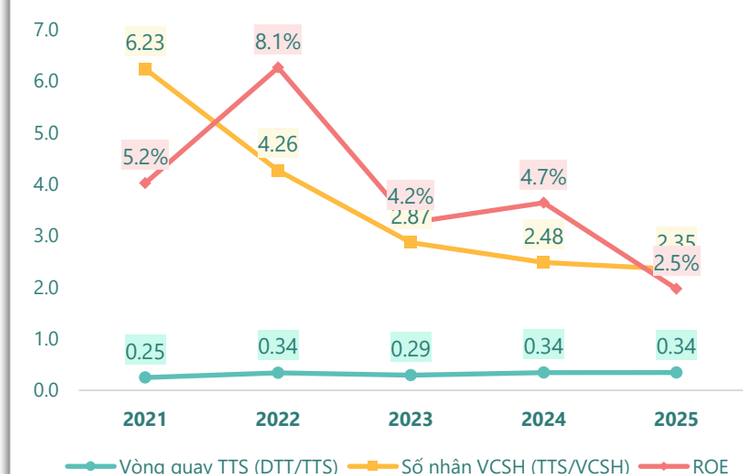

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

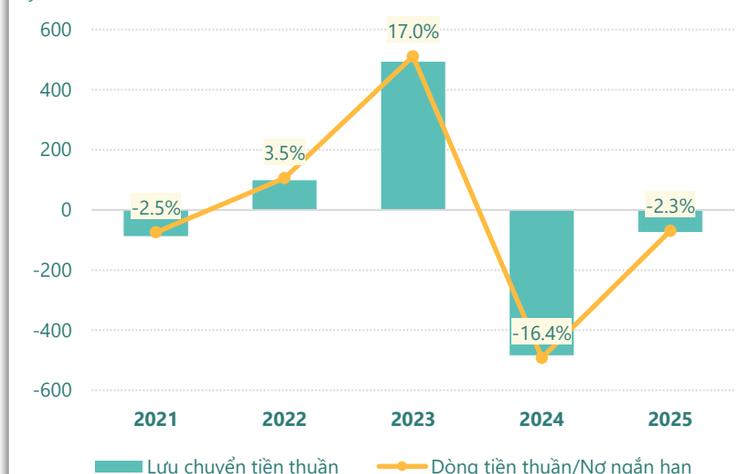

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,016**	**955**	**6.4%**	**3,195**	**3,265**	**-2.2%**
Giá vốn hàng bán	901	808	11.5%	2,821	2,787	1.2%
Lợi nhuận gộp	115	147	-21.7%	374	478	-21.8%
Doanh thu HĐTC	18.5	17.6	4.9%	69.3	93.7	-26.1%
Chi phí TC	35.6	46.0	-22.6%	161	196	-17.8%
Chi phí lãi vay	22.1	24.0	-8.0%	119	172	-30.8%
LN trong công ty LKLD	**4.02**	**-15.6**	**126%**	**-21.4**	**-16.4**	**-30.0%**
Chi phí bán hàng	1.10	0.55	99.5%	3.89	1.77	119%
Chi phí QLDN	**55.7**	**70.8**	**-21.3%**	**137**	**142**	**-3.5%**
LN thuần từ HĐKD	45.2	32.0	41.3%	119	215	-44.5%
Lợi nhuận khác	**-2.32**	**0.33**	**-802%**	**13.1**	**-0.25**	**5425%**
LN trước thuế	42.9	32.3	32.8%	132	215	-38.4%
Lợi nhuận sau thuế	**33.1**	**23.8**	**39.1%**	**100**	**179**	**-44.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.3**	**23.3**	**43.0%**	**100**	**179**	**-44.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	197	29.8	-235	-10.7	8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-234	-411	-21.6	40.5	-40.4	5.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.2	-57.4	-49.8	107	49.0	43.2
Tiền đầu kỳ	538	497	225	184	96.1	94.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-41.2**	**-271**	**-41.6**	**-87.7**	**-2.07**	**57.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	497	226	184	96.1	94.0	152

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,226**	**9,409**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	5,194	5,344	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	152	225	-32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.8	37.5	86.3%
Phải thu ngắn hạn	4,219	4,211	0.2%
Hàng tồn kho	729	851	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.5	19.5	20.4%
Tài sản dài hạn	**4,032**	**4,065**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	27.7	24.4	13.1%
Tài sản cố định	2,104	2,189	-3.9%
Bất động sản đầu tư	117	115	1.9%
Tài sản dở dang	17.0	28.5	-40.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	601	569	5.7%
Tài sản dài hạn khác	**1,156**	**1,130**	**2.3%**
Lợi thế thương mại	8.56	9.55	-10.3%
Nợ phải trả	5,210	5,489	-5.1%
Nợ ngắn hạn	**3,177**	**2,951**	**7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,115	904	23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	834	761	9.6%
Nợ dài hạn	2,033	2,538	-19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,865	1,964	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,016**	**3,920**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**4,016**	**3,920**	**2.4%**
Vốn điều lệ	3,573	3,573	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)